

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4184 /CBTT-TMD

Cẩm Phả, ngày 17 tháng 10 năm 2024

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý III năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

- Mã chứng khoán: MDC
- Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;
Fax: 0203.3868.276.
- Email: thanmongduongvnc@gmail.com; Website: Mongduongcoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III/2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2024 tại đường dẫn: **Mongduongcoal.vn – Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý III năm 2024.

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Đối tác giao dịch : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV và Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomín;

- Tỷ trọng giao dịch / Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): $1.788.946.203.057 / 1.015.429.016.927 = 176,18\%$.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/09/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2023

- Văn bản giải trình số

187/GT-MDC



Nguyễn Thanh Sơn

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý III năm 2024 so với Quý III năm 2023.

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày 18 tháng 10 năm 2024, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý III năm 2024.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý III năm 2024 thấp hơn so với Quý III năm 2023, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2024 lãi: 8.912.251.156 đồng.
Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2023 lãi: 15.049.059.011 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là: 6.136.807.855 đồng.

*** Nguyên nhân:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý III năm 2024 là 527.470.822.171 đồng, thấp hơn 215.631.204.433 đồng tương ứng thấp hơn 29,02 % so với cùng kỳ năm trước.

* Vậy, do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện thấp hơn nên lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 của Công ty thấp hơn so với Quý III năm 2023.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Hiệp

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 30 tháng 9 năm 2024

STT	DANH MỤC	SỐ TRANG
1	Bảng cân đối kế toán	1
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354.175.304.479	429.384.273.442
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.948.621.376	3.152.634.935
1. Tiền	111	VI.1	76.948.621.376	3.152.634.935
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.489.774.334	331.671.923.822
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	122.696.813.931	302.364.084.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.843.416.768	11.733.170.885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	21.473.606.886	18.198.731.488
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(524.063.251)	(624.063.251)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	78.969.796.965	58.264.594.914
1. Hàng tồn kho	141		78.969.796.965	58.264.594.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.767.111.804	36.295.119.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	40.512.393.120	31.381.926.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	254.718.684	4.913.193.544
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		661.253.712.448	669.189.920.349
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		20.896.779.097	23.874.862.568
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	20.896.779.097	23.874.862.568
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		500.480.759.512	488.745.129.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	500.226.529.312	488.373.586.748
- Nguyên giá	222		2.242.103.689.881	2.193.531.403.465
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.741.877.160.569)	(1.705.157.816.717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	254.230.200	371.542.492
- Nguyên giá	228		1.329.805.846	1.329.805.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.075.575.646)	(958.263.354)
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	1.792.145.179	1.016.307.784
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.792.145.179	1.016.307.784
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		138.084.028.660	155.553.620.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	75.081.205.679	92.550.797.776
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	63.002.822.981	63.002.822.981
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.015.429.016.927	1.098.574.193.791

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		695.840.645.339	760.605.229.645
I. Nợ ngắn hạn	310		561.245.733.575	628.458.655.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	237.499.668.476	141.331.602.149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			683.720.000
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	20.809.353.138	32.018.630.653
4. Phải trả người lao động	314		90.333.950.329	160.305.041.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20		8.837.027.685
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	5.460.919.165	3.779.827.187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	183.602.431.752	276.437.506.123
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.539.410.715	5.065.300.103
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		134.594.911.764	132.146.574.338
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	14.165.033.321	12.845.470.055
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		118.801.745.190	117.672.971.030
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	1.628.133.253	1.628.133.253
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		319.588.371.588	337.968.964.146
I. Vốn chủ sở hữu	410		319.588.371.588	337.968.964.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	7.825.181.705	7.825.181.705
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	97.579.729.883	115.960.322.441
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		63.002.822.911	63.002.822.911
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.576.906.972	52.957.499.530
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.015.429.016.927	1.098.574.193.791

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Hà Đức Hiếu

Nguyễn Tuyết Mai

Hoàng Trọng Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	527.470.822.171	743.102.026.604	1.797.933.721.013	1.978.552.213.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		527.470.822.171	743.102.026.604	1.797.933.721.013	1.978.552.213.192
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	477.435.026.777	679.529.837.144	1.630.187.569.106	1.787.647.294.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.035.795.394	63.572.189.460	167.746.151.907	190.904.918.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	22.841.709	406.142.221	450.339.153	456.293.257
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.993.345.493	5.600.560.506	13.435.254.900	22.975.474.343
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.993.345.493	5.600.560.506	13.435.254.900	22.975.474.343
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	2.987.433.288	4.490.981.002	9.530.369.447	13.512.862.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	32.049.702.487	34.395.129.626	102.514.661.921	106.729.418.107
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.028.155.835	19.491.660.547	42.716.204.792	48.143.457.311
11. Thu nhập khác	31	VII.6	223.149.197	798.305.647	1.103.607.028	691.658.628
12. Chi phí khác	32	VII.7	47.467.669	1.177.909.944	240.660.743	426.243.424
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		175.681.528	(379.604.297)	862.946.285	265.415.204
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11.203.837.363	19.112.056.250	43.579.151.077	48.408.872.515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.291.586.207	4.062.997.239	9.002.244.105	9.788.335.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	8.912.251.156	15.049.059.011	34.576.906.972	38.620.537.326
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		416	703	1.614	1.803
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tuyết Mai

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.579.151.077	48.408.872.515
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52.400.000.000	64.783.758.682
- Các khoản dự phòng	03		(100.000.000)	52.284.743.879
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(450.339.153)	(456.293.257)
- Chi phí lãi vay	06		13.435.254.900	22.975.474.343
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		108.864.066.824	187.996.556.162
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		182.173.426.503	394.613.791.301
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.705.202.051)	54.723.639
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		8.207.589.836	(272.396.932.980)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.330.125.204	21.508.008.225
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.431.847.700)	(22.975.474.343)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.524.470.532)	(89.809.168.868)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.676.200.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.290.525.604)	(15.188.267.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		248.299.362.480	203.803.235.749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78.051.534.940)	(44.896.764.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		450.339.153	69.725.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.601.195.787)	(44.827.039.355)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		326.361.701.211	508.459.555.542
- Ngắn hạn			259.789.183.089	492.439.284.187
- Dài hạn			66.572.518.122	16.020.271.355
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(418.068.001.422)	(666.058.086.812)
- Ngắn hạn			(331.531.254.863)	(483.757.730.998)
- Dài hạn			(86.536.746.559)	(182.300.355.814)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.195.880.041)	(11.738.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96.902.180.252)	(157.610.269.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		73.795.986.441	1.365.926.544
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.152.634.935	4.553.316.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		76.948.621.376	5.919.243.013


Lập, ngày tháng năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Đức Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Mai

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 9 năm 2024

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HDQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 214.183.460.000 VND (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	65,00 % tương ứng	139.219.250.000	đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	35,00 % tương ứng	74.964.210.000	đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2024, kết thúc vào ngày 30 - 9- 2024

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác

- với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)
- | | |
|--------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 3-20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6-30 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 3-10 năm |
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 . Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- 2.

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

3. - Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

DVT:đồng

01 Tiền	Cuối kỳ			Đầu năm		
- Tiền mặt:	805.214.606			30.867.839		
- Tiền gửi ngân hàng:	76.143.406.770			3.121.767.096		
- Tiền đang chuyển:						
Cộng	76.948.621.376			3.152.634.935		
02 Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo						
c) biểu 02C3-TM-TKV)						
khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						
03 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)	Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	122.696.813.931			302.364.084.700		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	122.658.277.824			302.364.084.700		
Công ty Tuyển than Cửa Ông	117.683.546.614			288.380.284.594		
Công ty Kho vận Cẩm Phả	4.350.116.744			13.726.271.246		
Công ty Than Mạo Khê-TKV	84.796.816					
Công ty than Quang Hanh - TKV	282.288.790			0		
Công ty Than Hòn Gai -TKV	257.528.860			257.528.860		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	38.536.107					
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ân Quang Phong						
Công ty than Quang Hanh - TKV				0		
Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả	11.998.757			0		
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin				0		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh	26.537.350			0		
Công ty Khe Sim - CN Tổng cty Đông Bắc				0		
- Các khoản phải thu khách hàng khác				0		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0			0		
- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0			0		
- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	0			0		

04	Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	21.473.606.886		18.198.731.488	
	a.1. Trong TKV	446.998.640		316.395.733	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư				
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
	Tiền lương ốm của CBCNV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh				
	Dự án khu tái định cư do di dời dân				
	- Phải thu khác:	446.998.640		316.395.733	
	a.2. Ngoài TKV	21.026.608.246		17.882.335.755	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;	5.118.210.744		3.639.218.992	
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư	13.682.515.900		13.682.515.900	
	Tiền dụng cụ y tế	920.873.513		406.068.975	
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh	388.821.769		119.829.904	
	1% KPĐ trên tổng thu nhập				
	- Phải thu khác:	916.186.320		34.701.984	
b)	Dài hạn	20.896.779.097		23.874.862.568	
	b.1 Trong TKV	0		0	
	- Phải thu về cổ phần hoá;				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
	- Phải thu của người lao động;				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Phải thu khác:				
	b.2 Ngoài TKV	20.896.779.097		23.874.862.568	
	- Phải thu về cổ phần hoá;				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
	- Phải thu của người lao động;				
	- Ký cược, ký quỹ;	20.896.779.097		23.874.862.568	
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Phải thu khác:			0	
	Cộng:	42.370.385.983		42.073.594.056	
05	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)				
		Cuối kỳ	Đầu năm		
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)	Tiền;				
b)	Hàng tồn kho;				

- c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP
- Đối tượng nợ từ 6 tháng - 1 năm	0	0	0	0	0	0
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh			0	0	0	0
- Đối tượng nợ từ 2-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Đối tượng nợ trên 3 năm	524.063.251	0	524.063.251	624.063.251	0	624.063.251
+ Công ty CPĐT và phát triển xây Lắp Đông Anh	524.063.251	0	524.063.251	624.063.251	-	624.063.251
Cộng	524.063.251	0	524.063.251	624.063.251	0	624.063.251

07 Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu:	25.506.448.292		16.778.200.571	
- Công cụ, dụng cụ:	96.490.000		0	
- Chi phí SX, KD dở dang:	38.018.824.859		37.690.827.883	
- Thành phẩm:	15.348.033.814		3.795.566.460	
- Hàng hoá:		-		-
- Hàng gửi đi bán:		-		-
- Hàng hoá kho bảo thuế:		-		-
- Hàng hoá bất động sản:		-		-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	78.969.796.965	-	58.264.594.914	-

08 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo

b) biểu 08b-TM-TKV)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Mua sắm;	1.792.145.179		609.964.360	
- XDCB;		0	406.343.424	
+ Dự án KT xuống sâu GD II:			900.000	
+ Dự án XD 2022 :				
+ Các dự án khác:			405.443.424	
- Sửa chữa.			0	
Cộng	1.792.145.179		1.016.307.784	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	866.075.204.178	834.404.173.407	427.928.337.640	65.123.688.240	0	2.193.531.403.465
- Mua trong năm	1.087.507.136	41.141.034.481	9.934.444.426	11.972.644.229	0	64.135.630.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Luân chuyển nhóm)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	11.935.268.909	3.558.774.947	69.300.000	0	15.563.343.856
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)						-
Số dư cuối kỳ	867.162.711.314	863.609.938.979	434.304.007.119	77.027.032.469	0	2.242.103.689.881
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	766.922.470.951	596.831.546.001	289.029.165.744	52.374.634.021		1.705.157.816.717

- Khấu hao trong năm	6.176.134.495	22.228.877.198	20.288.002.654	3.589.673.361		52.282.687.708
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Luân chuyển nhóm)	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		11.935.268.909	3.558.774.947	69.300.000	0	15.563.343.856
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	0	-	0	-	0	-
Số cuối năm	773.098.605.446	607.125.154.290	305.758.393.451	55.895.007.382		1.741.877.160.569
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	99.152.733.227	237.572.627.406	138.899.171.896	12.749.054.219		488.373.586.748
- Tại ngày cuối kỳ	94.064.105.868	256.484.784.689	128.545.613.668	21.132.025.087		500.226.529.312

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 490.477.566.122
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.357.348.239.327
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 21.170.268.089
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu năm:					1.329.805.846	1.329.805.846
- Mua trong năm					0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	1.329.805.846	1.329.805.846
G.tri đã hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm					958.263.354	958.263.354
- Khấu hao trong năm					117.312.292	117.312.292
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0

- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	1.075.575.646	1.075.575.646
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	371.542.492	371.542.492
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	254.230.200	254.230.200

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; 0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; 861.813.269
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	40.512.393.120	31.381.926.227
- Chi phí cấp quyền khai thác KS	1.666.054.006	0
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.676.276.318	30.780.304.200
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	811.080.238	535.035.668
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL	0	0
- Chi phí trả trước khác	358.982.558	66.586.359
b) Dài hạn	75.081.205.679	92.550.797.776
- Lập TK BVTC dự án khai thác các lộ via t	0	0
- CP khoan thăm dò thuộc đề án	33.913.711.656	33.913.711.655
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	4.604.983.370	11.173.341.068
- Cước thuê bao từ ngày 1/1/2024÷9/1/2025	13.208.205	42.926.673
- Chi phí GPMB theo dự án	34.348.860.696	41.663.913.119
- Các khoản mục khác (Phần mềm y tế; phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng; phân bổ vật tư)	2.200.441.752	4.783.267.051

- Phí sử dụng tài liệu địa chất 0 973.638.210

Cộng: 115.593.598.799 123.932.724.003

14. Tài sản khác Cuối kỳ Đầu năm
 a) Ngắn hạn 0 0
 b) Dài hạn 0 0
 Cộng: 0 0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	122.989.823.518	122.989.823.518	259.789.183.089	331.531.254.863	194.731.895.292	194.731.895.292
- Vay ngân hàng:	122.989.823.518	122.989.823.518	259.789.183.089	331.531.254.863	194.731.895.292	194.731.895.292
- Vay đối tượng khác :		0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ h	179.414.353.424	179.414.353.424	66.572.518.122	86.536.746.559	199.378.581.861	199.378.581.861
- Vay ngân hàng:	179.414.353.424	179.414.353.424			199.378.581.861	199.378.581.861
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	60.612.608.234	60.612.608.234			81.705.610.831	81.705.610.831
- Kỳ hạn từ 1 đến dưới 5 năm	68.203.306.113	68.203.306.113			59.522.306.043	59.522.306.043
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	32.383.741.497	32.383.741.497			36.516.141.497	36.516.141.497
- Kỳ hạn trên 10 năm	18.214.697.580	18.214.697.580			26.194.291.370	26.194.291.370
Cộng:	302.404.176.942	302.404.176.942	326.361.701.211	418.068.001.422	394.110.477.153	394.110.477.153
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi

- Vay;
 - Nợ thuê tài chính;
 - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu số VI-16DTM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - Trong TKV	237.499.668.476	237.499.668.476	141.331.602.149	141.331.602.149
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...			1.805.611.738	1.805.611.738
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	18.201.795.474	18.201.795.474	358.475.279	358.475.279
* Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV			1.400.472.435	1.400.472.435
* Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng N	7.386.710.560	7.386.710.560	641.260.675	641.260.675
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	48.281.728.164	48.281.728.164	38.685.505.000	38.685.505.000
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	-	-	4.331.571.186	4.331.571.186
* Phải trả cho các đối tượng khác - Ngoài TKV	57.953.930.690	57.953.930.690	28.627.774.503	28.627.774.503
- Phải trả cho các đối tượng khác	105.675.503.588	105.675.503.588	65.480.931.333	65.480.931.333
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn - Trong TKV	14.165.033.321	14.165.033.321	12.845.470.055	12.845.470.055
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	14.165.033.321	14.165.033.321	12.845.470.055	12.845.470.055
- Ngoài TKV				
* y CPTM và công nghệ máy công trình Thăn;			0	
- Các đơn vị khác				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-
- Trong TKV			
- Ngoài TKV			
- Các đơn vị khác	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			-
Cộng	251.664.701.797	251.664.701.797	154.177.072.204

17. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị Lãi xuất	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
17. 1. Trái phiếu thường				
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
Cộng				

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

19 Thuế và các khoản phải nộp,	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
phải thu Nhà nước (Chi tiết theo biểu VI-	còn phải nộp	trong năm	trong năm	còn phải nộp
a) Phải nộp	32.018.630.653	287.348.751.992	298.558.029.507	20.809.353.138
- Thuế giá trị gia tăng:	6.802.268.583	72.150.309.985	73.910.224.426	5.042.354.142
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.880.811.003	9.002.244.105	9.524.470.532	2.358.584.576
- Thuế thu nhập cá nhân:	-	13.605.090.690	12.527.253.192	1.077.837.498
- Thuế tài nguyên:	22.020.553.979	180.978.435.652	190.724.969.249	12.274.020.382
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	-			-
- Thuế bảo vệ môi trường:	2.208.000	19.182.000	19.131.000	2.259.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	312.789.088	11.590.489.560	11.848.981.108	54.297.540
b) Phải thu	4.913.193.544	9.116.559.186	4.458.084.326	254.718.684
- Thuế giá trị gia tăng:		0		0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				0
- Thuế xuất, nhập khẩu:				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:		0		-
- Thuế thu nhập cá nhân:	2.452.343.164	2.452.343.164		0
- Thuế tài nguyên:				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	2.460.850.380	6.664.216.022	4.458.084.326	254.718.684
- Các loại thuế khác:				0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	0
Cộng:	27.105.437.109	296.465.311.178	303.016.113.833	20.554.634.454
20 Chi phí phải trả:		Cuối kỳ		Đầu năm
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu		0		0
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp		0		0
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		0		0
4 Các khoản trích trước khác		0		0
5 Lãi vay				0
6 Các khoản khác		0		8.837.027.685
- Lãi vay		0		15.852.140
- Các khoản khác		0		8.821.175.545
Cộng:		0		8.837.027.685

21 Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	1.207.250.299	593.637.130		
- Quỹ hoạt động xã hội;	122.398.093	403.979.253		
- Bảo hiểm y tế;	-	0		
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;		0		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	0		
- Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn		0		
- Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu;		0		
- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập		0		
- Quỹ tương trợ rủi ro;	-	0		
- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	-	0		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.012.905.449	962.602.240		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	3.118.365.324	1.819.608.564		
Cộng:	5.460.919.165	3.779.827.187		
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Cộng:	0	0		
c) <i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết ti</i>				
22 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thốn				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng	0	0		
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng:	0	0		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
23. Dự phòng phải trả				
a) Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác;				
+ Chi phí cung độ vượt hệ số				
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	0	0	0	0
+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước	0	0		
+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị	0	0		
+ Chi phí GPMB	0	0		
+ Chi phí xử lý nước thải	0	0		
+ Chi phí phí sử dụng thương hiệu	0			
+ Chi phí đào lò thuê ngoài				
Cộng	0	0		
b) Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (CP tập trung đã hình thành TSCĐ)	1.628.133.253	1.628.133.253	1.628.133.253	1.628.133.253
Cộng:	1.628.133.253	1.628.133.253	1.628.133.253	1.628.133.253
24. Tái sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế th				
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ		Đầu năm	

d
Cổ tức
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:
+ Vốn góp cuối năm:
+ Vốn góp giảm trong năm:
+ Vốn góp tăng trong năm:
+ Vốn góp đầu năm:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
và phần phối cổ tức, chia lợi nhuận:

c
* Số lượng cổ phiếu quỹ
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
Cộng
214.183.460.000
214.183.460.000
- Vốn góp của nhà nước:
- Vốn góp của các đối tượng khác:
139.219.250.000
74.964.210.000
Đầu năm
Đầu năm

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
Nội dung	1	2	3	4	5	6	7
Vốn góp của CSH	cổ phần	trái phiếu	Quyền chọn chuyển đổi	Vốn khác của CSH	Chênh lệch danh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0	0	0
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Chiếm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0	0	0
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
Chiếm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0	0	0	0

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

25 Vốn chủ sở hữu:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuộc thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuộc thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuộc thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

b
Cuối kỳ
Đầu năm
63.002.822.981
20%
20%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
d Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:	21.418.346	21.418.346
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng/cổ phiếu
e Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	7.825.181.705	7.825.181.705
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.539.410.715	5.065.300.103
+ Số dư đầu năm	5.065.300.103	5.065.300.103
+ Số Phát sinh tăng	38.697.867.770	
+ Số phát sinh giảm	20.223.757.158	
(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	2.312.905.349	
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.		
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
24 Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ <i>Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có</i>		
25 Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế to	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động; sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã		

- xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	ĐVT: đồng Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã	1.797.933.721.013	1.978.552.213.192
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.788.946.203.057	1.971.564.140.177
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	8.987.517.956	6.988.073.015
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với d nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được g trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh hân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1.621.795.927.403	1.783.717.547.277
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	8.391.641.703	3.929.747.274
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của E đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường; được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng:	1.630.187.569.106	1.787.647.294.551
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	54.510.431	69.725.386
- Lãi bán các khoản đầu tư:	0	0
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh t	-	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	395.828.722	386.567.871
Cộng:	450.339.153	456.293.257
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	13.435.254.900	22.975.474.343
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn;	-	
- Chi phí tài chính khác	0	
Cộng:	13.435.254.900	22.975.474.343
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	633.074.074	0
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		0
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	0
- Thu tiền các công trình sử dụng quỹ khoan	0	0
- Các khoản khác.	470.532.954	691.658.628
Cộng:	1.103.607.028	691.658.628
7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Điều chỉnh dự án đầu tư GD II		0
- Các khoản truy thu;		0
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN		0
- Các khoản khác.	240.660.743	426.243.424
Cộng:	240.660.743	426.243.424
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	102.514.661.921	106.729.418.107
- Chi phí nhân viên quản lý	62.235.704.473	58.483.441.406
+ Tiền lương;	55.671.124.733	52.165.655.589
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	5.654.103.740	5.385.945.817
+ Tiền ăn ca	910.476.000	931.840.000
- Chi phí năng lượng;	3.518.568.686	3.178.710.355
- Chi phí vật liệu quản lý;	3.831.512.770	4.530.192.736
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	2.720.050.144	1.752.990.566
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	3.033.482.235	2.946.668.301
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	552.452.976	467.876.396
- Chi phí khác;	26.622.890.637	35.369.538.347
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.530.369.447	13.512.862.137
- Chi phí nhân viên bán hàng	5.056.313.640	4.825.438.444
+ Tiền lương;	4.213.101.520	3.946.219.023
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	443.428.120	425.535.421
+ Tiền ăn ca	399.784.000	453.684.000
- Chi phí năng lượng;	1.877.961.862	3.866.049.806
- Chi phí vật liệu bao bì;	667.928.320	1.016.209.588
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	840.295.105	2.657.192.917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	802.310.520	842.408.382
- Chi phí khác;	285.560.000	305.563.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng:	112.045.031.368	120.242.280.244
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a/ Tổng số	1.752.626.671.753	1.898.381.327.297
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	424.455.873.020	442.230.623.476
+ Nguyên liệu	353.705.903.170	374.114.581.935
+ Nhiên liệu	11.382.123.916	12.458.077.940
+ Động lực	59.367.845.934	55.657.963.601
- Chi phí nhân công	678.346.591.559	658.556.702.734
+ Tiền lương;	608.918.751.234	590.053.268.191
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	64.141.580.325	63.112.258.543
+ Ăn ca	5.286.260.000	5.391.176.000

- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.400.000.000	64.783.758.682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	226.666.804.116	232.732.918.480
- Chi phí khác:	370.757.403.058	500.077.323.925
b/ Sản xuất than	1.744.235.030.050	1.894.451.580.023
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	421.020.823.202	440.427.773.902
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	353.603.438.420	374.114.581.935
+ Nhiên liệu	10.091.406.408	12.458.077.940
+ Động lực	57.325.978.374	53.855.114.027
- Chi phí nhân công;	677.985.896.734	658.556.702.734
+ Tiền lương;	608.599.709.321	590.053.268.191
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	64.099.927.413	63.112.258.543
+ Ăn ca	5.286.260.000	5.391.176.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.298.286.155	64.783.758.682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	226.037.425.179	232.732.918.480
- Chi phí khác:	367.892.598.780	497.950.426.225

c/ Sản xuất điện

d/ Sản xuất khoáng sản

e/ Sản xuất vật liệu nổ

f/ Xây lắp

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

h/ Sản xuất cơ khí

i/ Sản xuất sản phẩm khác

j/ kinh doanh dịch vụ

	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)		
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập c/		
năm hiện hành.	9.002.244.105	9.788.335.189
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	45.011.220.524	48.941.675.939
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.579.151.077	48.408.872.515
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	1.432.069.447	532.803.424
+ Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐ SXKD của Công ty	272.160.000	106.560.000
+ Các khoản CP khác	1.159.909.447	426.243.424
+ Chi phí mét lò vượt hệ số		0
+ Chi phí đất đá vượt hệ số		0
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	0
+ Các khoản thuế TNDN phải nộp theo các QĐ của cơ quan chức năng		
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTra Thuế		-
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước (*)		-
vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
* Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	9.002.244.105	9.788.335.189
11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:	-	0

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (DVT: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp

nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

326.361.701.211

508.459.555.542

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu

326.361.701.211

508.459.555.542

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu

Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

418.068.001.422

666.058.086.812

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu

418.068.001.422

666.058.086.812

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán;
- 3 Thông tin về các bên liên quan;
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 Những tin khác;

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tuyết Mai



Hoàng Trọng Hiệp